

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP ĐỨC
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 09/8/2018

V/v: "*Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

---***---

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP ĐỨC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Trần Thị Bích Ân**;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà **Nguyễn Thị Hoàng Oanh**;

Ông **Nguyễn Văn Hoàng**;

Thư ký phiên toà: Ông **Trần Anh Liêm**; Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Đức N; Sinh năm 1970; Trú tại: Thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Q. Có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Viên Thị T; Sinh năm 1974; Trú tại: Khối phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 09/4/2018 được bổ sung tại bản khai cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Đức N trình bày:

Anh và chị Viên Thị T chung sống như vợ chồng từ năm 1995 đến năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên hai người đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Viên Thị T.

Trong thời gian chung sống, anh chị có hai con chung tên là Lê Viên Đức H1; Sinh năm 1995 và Lê Viên Đức H2; Sinh ngày 29/4/2001. Từ khi hai người sống ly thân cho đến nay, cháu H1 ở với anh còn cháu H2 ở với chị T. Hiện nay cháu H1 đã

trưởng thành. Anh thống nhất giao cháu H2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, nếu chị T có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 17/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Viên Thị T trình bày: Chị thống nhất với lời khai của anh N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung. Hai người đã sống ly thân gần 10 năm nay. Hiện nay tình cảm giữa anh chị không còn nên chị thống nhất với yêu cầu ly hôn của anh N.

Về con chung: Anh chị có hai con chung tên là Lê Viên Đức H1; Sinh năm 1995 và Lê Viên Đức H2; Sinh ngày 29/4/2001; Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành, cháu H2 chưa đủ 18 tuổi. Từ khi hai người sống ly thân cho tới nay, cháu H2 do chị trực tiếp nuôi dưỡng nên khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nhận nuôi cháu H2 đến khi đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Lê Đức N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với chị Viên Thị T, chị T có nơi cư trú tại khối phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Q. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức N và chị Viên Thị T thống nhất xác định hai người chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 trên tinh thần tự nguyện nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, quan hệ hôn nhân của hai người đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và phải do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..”

Như vậy, theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa anh N và chị T là không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay, anh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T, Hội đồng xét xử không giải quyết cho anh N và chị T ly hôn với nhau mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có hai con chung tên là Lê Viên Đức H1; Sinh năm 1995 và Lê Viên Đức H2; Sinh ngày 29/4/2001; Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành. Đối với cháu H2 chưa đủ 18 tuổi. Hiện nay, cháu H2 đang sinh sống với chị T, nguyện vọng của cháu H2 mong muốn được ở với mẹ. Anh N, chị T thống nhất giao cháu H2 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, HĐXX cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu H2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung không có nên không giải quyết.

[3] Về án phí: Anh N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Đức N và chị Viên Thị T.

Về con chung: Giao cháu Lê Viên Đức H2; Sinh ngày 29/4/2001 cho chị Viên Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lê Đức N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Về án phí: Anh Lê Đức N phải chịu án phí HNGĐ- ST là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh N đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0012866 ngày 09/4/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam. Anh N đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (ngày 09/8/2018).

Nơi nhận

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND H Hiệp Đức;
- THADS H. Hiệp Đức;
- UBND xã Bình Lâm;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Dương sự;
- Lưu hồ sơ + Ấn văn.

Trần Thị Bích Ân